

Bản án số: 302/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02/7/2024

V/v “Ly hôn và thực hiện nghĩa vụ chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị A.
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, địa chỉ số B Đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 561/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2024/QĐST-HN ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/2024/TB-TA ngày 25/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số A ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số D Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Gia H và luật sư Trần Thanh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hán Kim N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số D C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn – luật sư Nguyễn Gia H đều có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn - luật sư Trần Thanh C có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2023 và Bản khai ngày 11/01/2024 thì nguyên đơn trình bày nội dung vụ án như sau: Ông và bà **Lê Thị Kim L** sống chung từ năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre** ngày 13/11/2017 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2017.

Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 cho đến nay. Nguyên nhân là do không hòa hợp từ tư duy, suy nghĩ, cách thể hiện và trong công việc làm ăn. Do đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn quan tâm đến nhau, sự bất đồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà **Lê Thị Kim L**. Về con chung: Ông và bà **L** không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà **L** không có tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn – bà **Lê Thị Kim L** trình bày tại Bản khai ngày 01/4/2024 như sau: Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **T** đã gặp gỡ, yêu thương và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2015, trong thời gian sống chung ở nhà thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà và ông **T** cũng đi đi về về nhà của cha chồng tại **ấp A xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Bà thấy nhà cha chồng đang ở xuống cấp và rất sập xệ nên bà đã bỏ tiền riêng của bà với số tiền hơn cả 100.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà và trang bị lại nội thất của cha chồng để ông cụ có thể ở tốt hơn. Đến ngày 13/11/2017 thì bà và ông **T** đăng ký kết hôn tại **ấp A xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre** và thuê nhà sống ở **TP . Ông T** làm phụ hồ, bà thì phụ việc lật vật cho người chị, thu nhập của cả hai đủ chi tiêu sinh hoạt trong nhà vì ở nhà thuê, rồi tiền ăn uống cùng các chi phí khác nên cũng không còn gì. Khi ông **T** đi làm hồ, do làm việc nặng nên bị bệnh thoát vị đĩa đệm vào đầu năm 2019. Sau đó, bà và ông **T** đã thống nhất mượn 100.000.000 đồng để làm vốn mở tiệm bán cá kiếng tại **số A L, Phường I, Quận A, Tp . Hồ Chí Minh** với giá tiền thuê là 15.000.000 đồng/tháng. Đến cuối năm 2021, sau khi dịch Covid bùng nổ, ông **T** đòi về quê và ông **T** đã chở toàn bộ đồ trong cửa hàng và tiền là vốn là 30.000.000 đồng về **ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre** để tiếp tục kinh doanh. Trong thời gian này, vợ chồng bà đã phát sinh mâu thuẫn, ông **T** chửi bới, đánh đập nên tôi quay về **Tp . Hồ Chí Minh** và ông bà ly thân. Đến giữa năm 2023, bà phát hiện ông **T** ngoại tình với người phụ nữ khác. Ông **T** muốn ly hôn và bà đồng ý ly hôn nhưng phải giải quyết về vấn đề nợ chung. Về nợ chung: Khi mở tiệm bán cá kiếng, thì bà có đứng ra đại diện mượn của bà **H1** Kim Ngân số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 01/6/2019 để kinh doanh cá kiếng gồm cọc 02 tháng tiền nhà 30 triệu đồng, tiền thuê nhà tháng đầu tiên 15.000.000 đồng và vốn mua hồ cá, cá kiếng cùng các vật dụng thủy sinh dùng cho trang trí hồ cá. Do bà và ông **T** đều không đi làm nên mọi chi phí sinh hoạt trong thời gian đầu kinh doanh đều dùng từ số tiền này để trang trải. Vậy nên, bà yêu cầu ông **T** phải trả phần nợ chung này theo tỷ lệ  $\frac{1}{2}$  tương đương 50.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà **Hán Kim N Nguyễn Thị Đ** trình bày tại Bản khai ngày 27/3/2024 như sau: Bà đã cho bà **L** và ông **T** mượn số tiền vào ngày



01/6/2019 để mở cửa hàng mua bán. Đây là số tiền bà đi làm để dành phòng thân, nhưng bà **L** là mẹ tôi lấy ông **T** và thời gian đó ông **T** bị bệnh, không đi làm được, cuộc sống bà **L** và ông **T** rất khó khăn vì vừa tiền thuê nhà, tiền ăn và tiền thuốc thang cho ông **T**. Bà thấy bà **L** quá khó khăn nên bà đã cho mượn tiền để có vốn làm ăn, bà không lấy lãi. Lúc mượn tiền ông **T** còn đưa bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Đây là số tiền mà bà rất khó khăn để dành dụm nên bà mong được bà **L** và ông **Trao** trả lại cho bà đầy đủ.

Tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** và bà **L** đều đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông **T** và bà **L** đều khai không có con chung. Về cấp dưỡng: Ông **T** và bà **L** đều không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: Ông **T** và bà **L** đều khai không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà **L** vẫn giữ nguyên yêu cầu ông **Trao** trả ½ nợ chung (50.000.000 đồng) cho bà **Hán Kim N**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng với ông **T** làm thợ hồ, thu nhập của ông **T** không thể nào tích lũy được số vốn để mở tiệm bán cá kiếng vì còn phải chi tiêu cho các chi phí như ăn uống, thuê nhà trọ, tiền khám chữa bệnh...

Ông **T** không đồng ý trả ½ số nợ chung cho bà **N** theo yêu cầu phản tố của bà **L** vì ông cho rằng số vốn mở tiệm cá là do tích lũy từ số tiền ông làm thợ hồ và thu nhập từ việc cho vay của bà **L**. Ông hoàn toàn không biết số nợ này cho đến khi ông nộp đơn yêu cầu ly hôn. Về Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, ông trình bày ông đưa cho bà **L** giữ chứ không phải thế chấp Giấy này để vay tiền của bà **Kim N**. Nếu bà **L** không trả cho ông, ông sẽ khởi kiện đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng vụ án khác. Ông tự nguyện hỗ trợ cho bà **L** 22.500.000 đồng từ việc bán phế liệu của tiệm cá kiếng sau khi tiệm đóng cửa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, ông **T** yêu cầu ly hôn là tranh chấp quan hệ về hôn nhân và gia đình, bị đơn – bà **Lê Thị Kim L** có nơi cư trú tại **Phường A, Quận A** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** và bà **L** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **G**, tỉnh **Bến Tre** nên quan hệ hôn nhân giữa ông **T** và bà **L** là hợp

pháp. Hai bên đều đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của hai bên về việc ly hôn.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà L đều khai không có con chung. Về cấp dưỡng: Cả hai đều không có yêu cầu cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T và bà L đều khai không có tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung: Theo Giấy mượn tiền ngày 01/6/2019, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà L và bà N có xác lập quan hệ vay 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc vay tiền của bà L và bà N không có chữ ký nhận tiền của ông T và ông T không thừa nhận vay số tiền này. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, theo đó nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Đồng thời, tại Khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”. Tại phiên tòa, bà L khai rằng bà vay tiền với mục đích kinh doanh tiệm cá kiếng để trang trải cuộc sống gia đình, chứ không phải trực tiếp nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó giao dịch vay tiền của bà cần phải có chứng cứ chứng minh có sự đồng ý của ông T. Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông Trao trả 50.000.000 đồng cho bà N.

[2.5] Ngoài ra, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc hỗ trợ cho bà L 22.500.000 đồng từ việc bán phế liệu của tiệm cá kiếng sau khi tiệm đóng cửa.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình và bà L phải chịu án phí do yêu cầu phản tố của bà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 165; Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 3, Khoản 2 Điều 37 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.



Tuyên xử: Chấp thuận yêu cầu của nguyên đơn. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận về việc ly hôn giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Lê Thị Kim L**.

2. Về con chung: Ông **T** và bà **L** không có con chung.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông **T** và bà **L** không yêu cầu cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Ông **T** và bà **L** không có tài sản chung. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **T** về việc hỗ trợ cho bà **L** 22.500.000 (Hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng.

5. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **L** về việc ông **T** phải trả 50.000.000 đồng cho bà **Hán Kim N**. Ông **T** và bà **L** không có nợ chung.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông **Nguyễn Văn T** chịu. Ông **T** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0035569 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông **T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Được trừ vào biên lai tạm ứng án phí số 0020523 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10 do bà **L** đã nộp. Bà **L** đã nộp đủ án phí dân sự.

7. Về thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết/.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 10;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10;
- UBND xã Tân Hòa, h. Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Mỹ Phương**

